

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2359/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 22 tháng 12 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

PHÊ DUYỆT HỆ THỐNG QUỐC GIA VỀ KIỂM KÊ KHÍ NHÀ KÍNH

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính với những nội dung sau:

1. Mục tiêu, phạm vi và đối tượng áp dụng đối với Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính

a) Mục tiêu

- Mục tiêu chung: Xây dựng Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính, tạo cơ sở pháp lý cho công tác kiểm kê khí nhà kính tại Việt Nam, tuân thủ các quy định hiện hành của Việt Nam có liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu, đáp ứng các yêu cầu và nghĩa vụ của một nước thành viên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (sau đây gọi tắt là Công ước khí hậu).

- Mục tiêu cụ thể:

+ Thiết lập Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính đủ năng lực để thực hiện kiểm kê khí nhà kính và xây dựng các Báo cáo quốc gia về biến đổi khí hậu định kỳ hai năm một lần phục vụ công tác quản lý và giám sát phát thải khí nhà kính trong nước;

+ Thực hiện kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần và xây dựng các Báo cáo quốc gia về biến đổi khí hậu cho Ban thư ký Công ước khí hậu, đảm bảo trách nhiệm của một nước thành viên tham gia Công ước khí hậu;

+ Phục vụ xây dựng các kịch bản phát thải thông thường;

+ Giám sát các nguồn phát thải, bể hấp thụ khí nhà kính góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển nền kinh tế các-bon thấp, tăng trưởng xanh tại Việt Nam;

+ Phục vụ đo đạc, báo cáo và thẩm định các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện quốc gia và các mục tiêu giảm nhẹ khí nhà kính trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định của Việt Nam cho Công ước khí hậu.

b) Phạm vi và đối tượng áp dụng

- Hệ thống này quy định về tổ chức, hoạt động và sự phối hợp thực hiện kiểm kê

khí nhà kính của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan trong Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính;

- Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính áp dụng đối với các Bộ, ngành, địa phương; các tổ chức, doanh nghiệp có liên quan đến hoạt động phát thải, hấp thụ khí nhà kính tại Việt Nam và các cơ quan lưu trữ, cung cấp, sử dụng số liệu hoạt động, thông tin về kiểm kê khí nhà kính.

2. Nội dung chính của Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính

Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính bao gồm:

a) Cơ quan đầu mối của Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính là Bộ Tài nguyên và Môi trường, có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm kê khí nhà kính trong khuôn khổ xây dựng các Báo cáo quốc gia về biến đổi khí hậu:

+ Xây dựng kế hoạch kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần, bao gồm kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng;

+ Lựa chọn phương pháp luận cho kiểm kê khí nhà kính, hệ số phát thải và xây dựng các hướng dẫn có liên quan đến kiểm kê khí nhà kính;

+ Cập nhật và hoàn thiện các biểu mẫu thu thập số liệu hoạt động, thông tin liên quan phục vụ kiểm kê khí nhà kính;

+ Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thu thập số liệu hoạt động và thông tin liên quan (theo các Phụ lục kèm theo Quyết định này) phục vụ kiểm kê khí nhà kính;

+ Cung cấp cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư số liệu hoạt động và thông tin liên quan (theo Phụ lục VII kèm theo Quyết định này) trong phạm vi quản lý của Bộ phục vụ kiểm kê khí nhà kính;

+ Tổ chức thực hiện kiểm kê khí nhà kính, kiểm soát chất lượng, đảm bảo chất lượng, xây dựng Báo cáo kỹ thuật kiểm kê khí nhà kính;

+ Tổ chức đánh giá Báo cáo kỹ thuật kiểm kê khí nhà kính phục vụ xây dựng các Báo cáo quốc gia về biến đổi khí hậu.

- Tổ chức thực hiện, đảm bảo hoạt động của Ban Chỉ đạo thực hiện Công ước khí hậu và Nghị định thư Kyoto trong việc đánh giá và thông qua các Báo cáo quốc gia về biến đổi khí hậu bao gồm kết quả kiểm kê khí nhà kính định kỳ;

- Trình Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban quốc gia về biến đổi khí hậu cho phép gửi các Báo cáo quốc gia về biến đổi khí hậu cho Ban Thư ký Công ước khí hậu;

- Gửi kết quả kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để phục vụ công tác thống kê, lưu trữ, cung cấp và sử dụng theo quy định.

b) Các cơ quan phối hợp trong Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

+ Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn các Bộ, ngành, Ủy ban

nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp có liên quan cung cấp số liệu hoạt động, thông tin liên quan (theo Phụ lục kèm theo Quyết định này) phục vụ kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần theo yêu cầu của Công ước khí hậu;

- + Tổng hợp, cung cấp số liệu hoạt động, thông tin liên quan cho Cơ quan đầu mối của Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính thực hiện kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần;

- + Quản lý, lưu trữ, cung cấp và sử dụng theo quy định số liệu hoạt động, thông tin liên quan và kết quả kiểm kê khí nhà kính.

- Bộ Công Thương, trong phạm vi quản lý của Bộ:

- + Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thu thập, cung cấp số liệu hoạt động và các thông tin liên quan (theo các Phụ lục I, IV, IX kèm theo Quyết định này) phục vụ kiểm kê khí nhà kính;

- + Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần;

- + Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện nâng cao năng lực về kiểm kê và giám sát phát thải khí nhà kính;

- + Quản lý quá trình thu thập, tổng hợp số liệu hoạt động, thông tin liên quan và tham gia hoạt động kiểm soát chất lượng.

- Bộ Giao thông vận tải, trong phạm vi quản lý của Bộ:

- + Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thu thập, cung cấp số liệu hoạt động và các thông tin liên quan (theo Phụ lục II kèm theo Quyết định này) phục vụ kiểm kê khí nhà kính;

- + Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần;

- + Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện nâng cao năng lực về kiểm kê và giám sát phát thải khí nhà kính;

- + Quản lý quá trình thu thập, tổng hợp số liệu hoạt động, thông tin liên quan và tham gia hoạt động kiểm soát chất lượng.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong phạm vi quản lý của Bộ:

- + Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thu thập, cung cấp số liệu hoạt động và các thông tin liên quan (theo các Phụ lục V, VI kèm theo Quyết định này) phục vụ kiểm kê khí nhà kính;

- + Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần;

- + Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện nâng cao năng lực về kiểm kê và giám sát phát thải khí nhà kính;

- + Quản lý quá trình thu thập, tổng hợp số liệu hoạt động, thông tin liên quan và tham gia hoạt động kiểm soát chất lượng.

- Bộ Xây dựng, trong phạm vi quản lý của Bộ:

- + Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thu thập, cung cấp số liệu hoạt động và các thông tin liên quan (theo Phụ lục III kèm theo Quyết định này) phục vụ kiểm kê khí nhà kính;

- + Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần;

- + Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện nâng cao năng lực về kiểm kê và giám sát phát thải khí nhà kính;

- + Quản lý quá trình thu thập, tổng hợp số liệu hoạt động, thông tin liên quan và tham gia hoạt động kiểm soát chất lượng.

- Bộ Tài chính:

Cân đối bố trí nguồn kinh phí thực hiện kiểm kê khí nhà kính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong phạm vi quản lý tại địa phương:

- + Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thu thập, cung cấp số liệu hoạt động và các thông tin liên quan (theo Phụ lục VIII kèm theo Quyết định này) phục vụ kiểm kê khí nhà kính;

- + Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện nâng cao năng lực về kiểm kê và giám sát phát thải khí nhà kính;

- + Quản lý quá trình thu thập, tổng hợp số liệu và tham gia hoạt động kiểm soát chất lượng.

- Các tổ chức, doanh nghiệp liên quan đến hoạt động phát thải, hấp thụ khí nhà kính tại Việt Nam:

Cung cấp số liệu hoạt động và thông tin liên quan phục vụ kiểm kê khí nhà kính trong phạm vi hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Giải pháp thực hiện

- a) Rà soát, bổ sung chức năng, nhiệm vụ có liên quan đến kiểm kê khí nhà kính cho các Bộ trong Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính;

- b) Hình thành Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính trên cơ sở các tổ chức hiện có ở các Bộ, ngành và địa phương;

- c) Trong phạm vi quản lý, các Bộ, ngành, địa phương trong Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính tổ chức việc rà soát, bổ sung, hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan phục vụ công tác kiểm kê khí nhà kính và lưu trữ;

- d) Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính để thực hiện kiểm kê khí nhà kính định kỳ;

- đ) Xây dựng và thực hiện kế hoạch nâng cao năng lực cho các cơ quan, tổ chức trong Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính; từng bước hoàn thiện Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính;

e) Đảm bảo các nguồn lực cần thiết để Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính hoạt động ổn định, bền vững và có hiệu quả;

g) Tăng cường tổ chức, nâng cao năng lực, mở rộng hợp tác quốc tế để phục vụ kiểm kê khí nhà kính;

4. Kế hoạch và kinh phí thực hiện kiểm kê khí nhà kính định kỳ

a) Kế hoạch thực hiện

- Giai đoạn 2016 - 2020:

+ Triển khai hoạt động của Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính từ năm 2016;

+ Rà soát, xây dựng, bổ sung và hoàn thiện các chính sách, văn bản quy định liên quan kiểm kê khí nhà kính;

+ Hoàn thành kiểm kê khí nhà kính và lập Báo cáo kỹ thuật kiểm kê khí nhà kính cho năm cơ sở 2014 và 2016;

+ Xây dựng hệ cơ sở dữ liệu kiểm kê khí nhà kính;

+ Tổng kết, đánh giá hiệu quả của Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính;

+ Xây dựng kế hoạch hoàn thiện Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính cho giai đoạn sau 2020.

- Giai đoạn sau 2020:

+ Hoàn thiện Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính;

+ Tăng cường công tác quản lý, giám sát phát thải khí nhà kính, đo đạc - báo cáo - thẩm tra các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, phục vụ thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định của Việt Nam cho Công ước khí hậu;

+ Thực hiện các kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần phục vụ xây dựng các Báo cáo quốc gia về biến đổi khí hậu, đảm bảo trách nhiệm của một nước thành viên tham gia Công ước khí hậu.

b) Kinh phí thực hiện

Kinh phí bảo đảm cho các hoạt động kiểm kê khí nhà kính được bố trí trong dự toán ngân sách của các Bộ, ngành, địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước phù hợp với quy mô, tính chất của hoạt động kiểm kê khí nhà kính định kỳ hai năm một lần theo kế hoạch và được sử dụng từ các nguồn kinh phí hỗ trợ khác nếu có.

5. Tổ chức thực hiện

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường - Cơ quan đầu mối trong Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này và chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện:

- Tổng kết, đánh giá hoạt động của Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính giai đoạn 2016 - 2020; xây dựng kế hoạch hoàn thiện Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

- Xây dựng và thực hiện các hoạt động nâng cao năng lực kiểm kê khí nhà kính

cho các Bộ, ngành, địa phương và tổ chức có liên quan.

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương có liên quan tổ chức lồng ghép việc thu thập, tổng hợp số liệu hoạt động, thông tin liên quan phục vụ kiểm kê khí nhà kính vào hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phù hợp với pháp luật về thống kê và Quyết định này;

c) Bộ Nội vụ phối hợp với các Bộ có liên quan trong Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính đề xuất Chính phủ xem xét bổ sung chức năng, nhiệm vụ phục vụ công tác kiểm kê khí nhà kính;

d) Các Bộ, ngành, địa phương và các tổ chức, doanh nghiệp có liên quan tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN; các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ: TH, KTTH, V.III, KGVX, TKBT;
- Lưu: VT, KTN (3b).

Nguyễn Tấn Dũng

PHỤ LỤC I

BIỂU MẪU SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2359/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Đơn vị cung cấp: Bộ Công Thương

Tiểu lĩnh vực: Đốt nhiên liệu

Năm kiểm kê:

Bảng 1: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong các nhà máy sản xuất điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) nổi lưới

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Dầu diesel (DO)	Nghìn tấn			
Dầu mazut (FO)	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m ³			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 2: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong các nhà máy điện tự dùng

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m ³			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 3: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong các máy sản xuất điện ngoài EVN nổi lưới

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m ³			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 4: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp sản xuất sắt thép

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khí dầu mỏ hóa lỏng (PLG)	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m ³			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 5: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp sản xuất hóa chất và hóa dầu

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m ³			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 6: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp sản xuất xi măng và vật liệu xây dựng

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m ³			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 7: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp sản xuất thực phẩm và thuốc lá

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m ³			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 8: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp sản xuất da và dệt may

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m ³			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 9: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp sản xuất giấy, bột giấy và in ấn

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m ³			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 10: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành công nghiệp khác

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Than non	Nghìn tấn			
Than cốc	Nghìn tấn			
Than bùn	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí tự nhiên	Triệu m ³			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 11: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành thương mại dịch vụ

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí sinh học	Triệu kcal			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 12: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành dân dụng

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Dầu hỏa	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
PLG	Nghìn tấn			
Khí sinh học	Triệu kcal			
Sinh khối	Triệu kcal			
Khác (nếu có)				

Bảng 13: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành nông nghiệp

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 14: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành lâm nghiệp

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 15: Tiêu thụ đốt nhiên liệu trong ngành thủy sản

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Than antraxit	Nghìn tấn			
Than bitum	Nghìn tấn			
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 16: Sử dụng làm nguyên liệu trong sản xuất

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Dầu nhờn	Nghìn tấn			
Nhựa đường	Nghìn tấn			
Than cốc dầu mỏ	Nghìn tấn			
Dầu mỏ	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)	Nghìn tấn			

Tiểu lĩnh vực: Phát thải do phát tán

Năm kiểm kê:

Bảng 1: Sản lượng khai thác than

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Khai thác hầm lò	Nghìn tấn			
Khai thác lộ thiên	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 2: Sản lượng khai thác dầu và khí

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Dầu thô	Nghìn tấn			
Khí đồng hành	Triệu m ³			
Khí không đồng hành	Triệu m ³			

Bảng 3: Sản lượng khí thành phẩm trong nhà máy xử lý khí

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Khí thành phẩm	Triệu m ³			

PHỤ LỤC II**BIỂU MẪU SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG LIÊN QUAN ĐẾN GIAO THÔNG VẬN TẢI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2359/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Tiểu lĩnh vực: Đốt nhiên liệu

Đơn vị cung cấp: Bộ Giao thông vận tải

Năm kiểm kê:

Bảng 1: Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông đường hàng không

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Xăng máy bay	Nghìn tấn			
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 2: Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông đường bộ

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 3: Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông đường sắt

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

Bảng 4: Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông đường sông và đường biển

Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị thấp (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
Xăng	Nghìn tấn			
Dầu DO	Nghìn tấn			
Dầu FO	Nghìn tấn			
Khác (nếu có)				

PHỤ LỤC III**BIỂU MẪU SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC CÁC QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP
LIÊN QUAN ĐẾN XÂY DỰNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2359/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Tiểu lĩnh vực: Vật liệu xây dựng

Đơn vị cung cấp: Bộ Xây dựng

Năm kiểm kê:

Bảng 1: Sản xuất xi măng và clinker

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Xi măng	Nghìn tấn		
Clinker	Nghìn tấn		

Bảng 2: Sản xuất, sử dụng vôi và đá trầm tích (dolomite)

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Vôi	Tấn		
Vôi được sử dụng	Tấn		
Đá trầm tích được sử dụng	Tấn		

PHỤ LỤC IV

BIỂU MẪU SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC CÁC QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2359/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Tiểu lĩnh vực: Sản xuất hóa chất

Đơn vị cung cấp: Bộ Công thương

Năm kiểm kê:

Bảng 1: Sản xuất axit, các hợp chất của nitơ và một số chất khác

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Axit nitric (HNO_3)	Tấn		
Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất HNO_3	Tấn		
Axit adipic ($\text{C}_6\text{H}_{10}\text{O}_4$)	Tấn		
Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất $\text{C}_6\text{H}_{10}\text{O}_4$	Tấn		
Amoniac (NH_3)	Tấn		
Khí dùng làm nguyên liệu cho sản xuất NH_3	Tấn		
Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất NH_3	Tấn		
Canxi cacbua (CaC_2)	Tấn		
Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất CaC_2	Tấn		
Khác (nếu có)			

Bảng 2: Sản xuất và sử dụng soda (Na_2CO_3)

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Sản xuất Na_2CO_3	Tấn		
Sử dụng Na_2CO_3	Tấn		

Tiểu lĩnh vực: Công nghiệp luyện kim

Năm kiểm kê:

Bảng 1: Sản xuất gang, thép và hợp kim chứa sắt

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Gang	Tấn		
Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất gang	Tấn		
Thép	Tấn		

Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất thép	Tấn		
Hợp kim chứa sắt	Tấn		
Than cốc dùng làm nguyên liệu cho sản xuất hợp kim chứa sắt	Tấn		

Bảng 2: Sản xuất Nhôm (Al), Magie (Mg) và sử dụng sulphur hexafluoride (SF₆)

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Nhôm (Al)	Tấn		
Khí SF ₆ sử dụng trong luyện Al	m ³		
Magie (Mg)	Tấn		
Khí SF ₆ sử dụng trong luyện Mg	m ³		

PHỤ LỤC V

BIỂU MẪU SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2359/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Tiểu lĩnh vực: Tiêu hóa thức ăn

Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Năm kiểm kê:

Bảng 1: Số lượng gia súc, gia cầm theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:

Vật nuôi	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Bò thịt	Con		
Bò sữa	Con		
Trâu	Con		
Lợn	Con		
Cừu	Con		
Dê	Con		
Ngựa	Con		
Gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng, chim)	Con		
Khác (nếu có)			

Tiểu lĩnh vực: Quản lý chất thải nông nghiệp

Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Năm kiểm kê:

Bảng 1: Tỷ lệ hình thức xử lý chất thải chăn nuôi theo vùng

Hình thức xử lý	Đơn vị	Tỷ lệ						Nguồn số liệu
		^a Đồng bằng sông Hồng	^b Trung du và miền núi phía Bắc	^c Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	^d Tây Nguyên	^e Đông Nam Bộ	^g Đồng bằng sông Cửu Long	
Làm phân bón ruộng	%							
Thải ra cống rãnh	%							
Thải ra ao hồ, sông, ruộng	%							
Hầm ủ sinh học	%							
Khác (nếu có)	%							

^a: Gồm 10 tỉnh/thành phố: Vĩnh Phúc, TP Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, TP Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình

^b: Gồm 15 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình

^c: Gồm 14 tỉnh/thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận

^d: Gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng

^e: Gồm 6 tỉnh/thành phố: TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai và Tây Ninh

^g: Gồm 13 tỉnh/thành phố: TP Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau.

Tiểu lĩnh vực: Canh tác lúa

Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Năm kiểm kê:

Bảng 1: Diện tích lúa canh tác vụ Xuân

Loại hình canh tác	Đơn vị	Tỉ lệ						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Lúa canh tác	ha							
Lúa nước tưới tiêu chủ động	ha							
Lúa nước được tưới nhờ mưa	ha							
Lúa nương	ha							
Khác (nếu có)	ha							

Bảng 2: Diện tích lúa canh tác vụ Thu

Loại hình canh tác	Đơn vị	Tỉ lệ						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Lúa canh tác	ha							
Lúa nước tưới tiêu chủ động	ha							
Lúa nước được tưới nhờ	ha							

mưa								
Lúa nương	ha							
Khác (nếu có)	ha							

Bảng 3: Diện tích lúa canh tác vụ Đông

Loại hình canh tác	Đơn vị	Tỉ lệ						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Lúa canh tác	ha							
Lúa nước tưới tiêu chủ động	ha							
Lúa nước được tưới nhờ mưa	ha							
Lúa nương	ha							
Khác (nếu có)	ha							

Tiểu lĩnh vực: Đất nông nghiệp

Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Năm kiểm kê:

Bảng 1: Sản lượng hoa màu theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:

Loại hoa màu	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Ngô	Nghìn tấn		
Lúa	Nghìn tấn		
Kê	Nghìn tấn		
Đậu tương	Nghìn tấn		
Khoai tây	Nghìn tấn		
Khoai lang	Nghìn tấn		
Sắn	Nghìn tấn		
Mía	Nghìn tấn		
Lạc	Nghìn tấn		
Các cây họ đậu	Nghìn tấn		
Khác (nếu có)			

Tiểu lĩnh vực: Đất đồng cỏ (savanna)

Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Năm kiểm kê:

Bảng 1: Diện tích đất đồng cỏ, cây bụi bị đốt

Diện tích	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Đồng cỏ	ha		
Cây bụi	ha		

PHỤ LỤC VI

BIỂU MẪU THU THẬP SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC SỬ DỤNG ĐẤT, THAY ĐỔI SỬ DỤNG ĐẤT VÀ LÂM NGHIỆP (LULUCF)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2359/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Tiểu lĩnh vực: Đất rừng

Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Năm kiểm kê:

Bảng 1: Diện tích các loại đất có rừng

Kiểu rừng	Đơn vị	Số lượng						Nguồn số liệu
		^a Đồng bằng sông Hồng	^b Trung du và miền núi phía Bắc	^c Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	^d Tây Nguyên	^e Đông Nam Bộ	^g Đồng bằng sông Cửu Long	
Lá rộng thường xanh - Rất giàu	ha							
Lá rộng thường xanh - Giàu	ha							
Lá rộng thường xanh - Trung bình	ha							
Lá rộng thường xanh - Nghèo	ha							
Lá rộng thường xanh - chưa trữ lượng	ha							
Lá rộng rụng lá - Rất giàu	ha							
Lá rộng rụng lá - Giàu	ha							
Lá rộng rụng lá - Trung bình	ha							
Lá rộng rụng lá - Nghèo	ha							

Lá rộng rụng lá - chưa có trữ lượng	ha							
Lá rộng nửa rụng lá - Rất giàu	ha							
Lá rộng nửa rụng lá - Giàu	ha							
Lá rộng nửa rụng lá - trung bình	ha							
Lá rộng nửa rụng lá - trung bình	ha							
Lá rộng nửa rụng lá - Nghèo	ha							
Lá rộng nửa rụng lá - chưa có trữ lượng	ha							
Lá kim	ha							
Hỗn giao lá rụng và lá kim	ha							
Tre nửa	ha							
Hỗn giao lá rụng và tre nửa	ha							
Ngập mặn	ha							
Núi đá	ha							
Rừng trồng	ha							

^a: Gồm 10 tỉnh/thành phố: Vĩnh Phúc, TP Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, TP Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình

^b: Gồm 15 tỉnh: Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Yên Bái, Thái Nguyên, Phú Thọ, Bắc Giang, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình

^c: Gồm 14 tỉnh/thành phố: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận

^d: Gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng

^c: Gồm 6 tỉnh/thành phố: TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai và Tây Ninh

^g: Gồm 13 tỉnh/thành phố: TP Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu và Cà Mau.

Bảng 2: Trữ lượng các loại rừng

Kiểu rừng	Đơn vị	Số lượng						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Lá rộng thường xanh - Rất giàu	m ³							
Lá rộng thường xanh - Giàu	m ³							
Lá rộng thường xanh - Trung bình	m ³							
Lá rộng thường xanh - Nghèo	m ³							
Lá rộng thường xanh - chưa trữ lượng	m ³							
Lá rộng rụng lá - Rất giàu	m ³							
Lá rộng rụng lá - Giàu	m ³							
Lá rộng rụng lá - Trung bình	m ³							
Lá rộng rụng lá - Nghèo	m ³							
Lá rộng rụng lá - chưa có trữ lượng	m ³							
Lá rộng nửa rụng lá - Rất giàu	m ³							
Lá rộng nửa rụng lá - Giàu	m ³							

Lá rộng nửa rụng lá - trung bình	m ³							
Lá rộng nửa rụng lá - trung bình	m ³							
Lá rộng nửa rụng lá - Nghèo	m ³							
Lá rộng nửa rụng lá - chưa có trữ lượng	m ³							
Lá kim	m ³							
Hỗn giao lá rụng và lá kim	m ³							
Tre nửa	Nghìn cây							
Hỗn giao lá rụng và tre nửa	m ³							
Ngập mặn	m ³							
Núi đá	m ³							
Rừng trồng	m ³							

Bảng 3: Sản lượng gỗ khai thác từ các loại rừng

Sản lượng	Đơn vị	Số lượng						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Từ rừng tự nhiên	m ³							
Từ rừng trồng	m ³							
Khai thác trái phép	m ³							

Tre nứa	Nghìn cây							
Thu hái củi	m ³							

Bảng 4: Diện tích rừng bị mất

Diện tích	Đơn vị	Số lượng						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hong	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Rừng bị cháy	ha							
Rừng bị chặt phá	ha							
Rừng chuyển đổi sang mục đích khác (hầm mỏ, khu công nghiệp, thủy điện, đất nông nghiệp, đất ở,...)	ha							

Bảng 5: Diện tích đất than bùn và đất khoáng

Diện tích	Đơn vị	Số lượng						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hong	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Đất than bùn (đất hữu cơ)	ha							
Đất khoáng	ha							

Tiểu lĩnh vực: Đất trồng trọt

Đơn vị cung cấp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Năm kiểm kê:

Bảng 1: Diện tích các loại đất canh tác

Đất canh tác	Đơn vị	Số lượng						Nguồn số liệu
		Đồng bằng sông Hồng	Trung du và miền núi phía Bắc	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	
Đất trồng lúa	ha							
Đất trồng cây hàng năm khác	ha							
Đất trồng cây lâu năm	ha							

PHỤ LỤC VII

BIỂU MẪU THU THẬP SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC LULUCF LIÊN QUAN ĐẾN TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2359/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Tiểu lĩnh vực: Đất đồng cỏ, đất ngập nước, đất ở và đất khác

Đơn vị cung cấp: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Năm kiểm kê:

Bảng 1: Ma trận chuyển dịch đất đai giai đoạn A-B (A: 5 năm trước năm kiểm kê; B: năm kiểm kê)

Đơn vị tính: 100ha

[illegible]

[illegible]

PHỤ LỤC VIII

BIỂU MẪU SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC CHẤT THẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2359/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Tiểu lĩnh vực: Chôn lấp rác

Đơn vị cung cấp: Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố

Năm kiểm kê:

Bảng 1: Khối lượng chất thải rắn được chôn lấp theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:

Loại rác	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được chôn lấp	tấn/ ngày		
Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được chôn lấp	tấn/ ngày		
Chất thải rắn công nghiệp được chôn lấp	tấn/ ngày		

Bảng 2: Thành phần chất thải rắn khu vực đô thị, nông thôn theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:

Thành phần	Đơn vị	Thành thị	Nông thôn	Nguồn số liệu
Thức ăn, chất hữu cơ dễ phân hủy	%			
Rác vườn (lá, cành cây nhỏ, cỏ...)	%			
Giấy, bìa catton	%			
Gỗ vụn	%			
Vải vụn, giẻ lau	%			
Tã lót	%			
Nhựa	%			
Cao su, da	%			
Kim loại	%			
Thủy tinh, sành sứ	%			
Bùn thải	%			
Các loại rác khác	%			

Bảng 3: Thành phần của chất thải rắn khu công nghiệp theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:

Thành phần	Đơn vị	Tỷ lệ	Nguồn số liệu
Chất hữu cơ dễ phân hủy	%		
Vải phế thải, giẻ lau	%		
Giấy, bìa	%		
Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	%		
Nhựa, dầu thải, sơn	%		
Cao su, da	%		
Rác xây dựng	%		
Khác	%		

Bảng 4: Đặc điểm các bãi chôn lấp chất thải rắn theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:

Đặc điểm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Tổng số bãi chôn lấp trên địa bàn	Bãi		
Số lượng bãi chôn lấp quy mô lớn (thành phố, thị xã, huyện)	Bãi		
- Bãi chôn không quản lý* - độ sâu > 5m	Bãi		
- Bãi chôn không quản lý* - độ sâu < 5m	Bãi		
- Bãi chôn có quản lý** - kị khí	Bãi		
- Bãi chôn có quản lý** - bán hiếu khí	Bãi		
- Tổng diện tích các bãi chôn lấp quy mô lớn	m ²		
Số lượng bãi chôn lấp quy mô nhỏ (cấp xã)	Bãi		
- Bãi chôn không quản lý* - độ sâu > 5m	Bãi		
- Bãi chôn không quản lý - độ sâu < 5m	Bãi		
- Tổng diện tích các bãi chôn lấp quy mô nhỏ	m ²		
Bãi chôn khác (nếu có)	Bãi		
- Tổng diện tích	m ²		

*: Bãi chôn không hợp vệ sinh

** : Bãi chôn với rác được san ủi, đầm nén, có lớp phủ trên các lớp rác, có lớp vật liệu che phủ tránh nước có thể thấm qua, có hệ thống thông khí, có hệ thống thu gom nước rỉ rác, có hệ thống điều tiết độ ẩm rác

Tiểu lĩnh vực: Lò đốt rác

Đơn vị cung cấp: UBND các tỉnh/thành phố

Năm kiểm kê:

Bảng 1: Khối lượng chất thải rắn xử lý bằng lò đốt theo tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố:

Loại chất thải	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Chất thải rắn đô thị	Tấn/ năm		
Chất thải rắn nguy hại	Tấn/ năm		
Chất thải rắn y tế	Tấn/ năm		
Chất thải rắn công nghiệp thông thường	Tấn/ năm		
Khác (nếu có)	Tấn/ năm		

PHỤ LỤC IX

BIỂU MẪU SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG LĨNH VỰC CHẤT THẢI LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2359/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ)

Tiểu lĩnh vực: Nước thải

Đơn vị cung cấp: Bộ Công Thương

Năm kiểm kê:

Bảng 1: Sản lượng hàng hóa sản xuất trên toàn quốc

Sản phẩm	Đơn vị	Số lượng	Nguồn số liệu
Sắt thép	Tấn/năm		
Kim loại màu	Tấn/năm		
Phân bón	Tấn/năm		
Thực phẩm	Tấn/năm		
Bia	Nghìn lít/năm		
Rượu	Nghìn lít/năm		
Sản phẩm sữa	Tấn/năm		
Đường	Tấn/năm		
Chế biến thủy sản	Tấn/năm		
Cà phê	Tấn/năm		

Nước ngọt	Nghìn lít/năm		
Giấy	Tấn/năm		
Bột giấy	Tấn/năm		
Cao su	Tấn/năm		
Khác (nếu có)			